

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT AND
EXPORT COMPANY**

Số/No: 185 /XNK-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

An Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2026
An Giang, 29 January 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

**1. Tên tổ chức/ Organization name: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT EXPORT JSC**

- Mã chứng khoán/Stock code: **AGM**
- Địa chỉ/Address: Số 01, Ngõ Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.
No. 01 Ngo Gia Tu, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province
- Điện thoại/Phone: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
- E-mail: info@angimex.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- a. Báo cáo Tài chính riêng Quý 1 năm 2026/*Separate Financial Statements for Q1 2026*
- b. Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2026/*Consolidated Financial Statements for Q1 2026*
- c. Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 1 năm 2026 so với quý 1 năm 2025/*Explanation of the variance in profit for Q1 2026 compared to Q1 2025*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 29/04/2026 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>/This information was published on the website of An Giang Import Export Joint Stock Company on April 29, 2026 at: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- 1. Báo cáo Tài chính riêng Quý 1 năm 2026/*Separate Financial Statements for the one quarter of 2025;*
- 2. Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026/*Consolidated Financial Statements for the one quarter of 2026;*
- 3. Công văn số: /XNK-TCKT ngày 29/04/2026 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 1 năm 2026 so với Quý 1 năm 2025/*Official Letter No. 58/XNK-TCKT dated April 29, 2026*

regarding the explanation of the variance in profit for the one quarter of 2026 compared to the one quarter of 2025.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/As above
- Lưu/Save: VT/Administrative Officer, Người được UQCBTT/Person Authorized to Disclose Information

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



LƯƠNG ĐỨC TÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang



ANGIMEX
sow the seeds for your future

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 1/2026**

Ngày/04/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.489.377.735	149.016.277.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.111.732.313	6.694.452.954
1. Tiền	111		1.549.267.874	4.152.010.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.562.464.439	2.542.441.966
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	136.986.614.550	135.682.002.652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		184.554.610.450	183.492.260.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123.482.859.922	123.390.221.033
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	1.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		71.764.397.217	71.614.774.459
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(244.515.253.039)	(244.515.253.039)
IV. Hàng tồn kho	140	7	178.297.382	178.297.382
1. Hàng tồn kho	141		6.923.826.371	6.923.826.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.745.528.989)	(6.745.528.989)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	8	6.212.733.490	6.461.524.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		-	18.043.109
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6.212.733.490	6.443.481.093
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		787.701.512.679	784.550.091.876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	9	213.041.016.890	213.041.016.890
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		213.040.016.890	213.040.016.890
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	1.000.000
II. Tài sản cố định	220	11	369.558.115.829	375.315.998.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	152.330.471.458	155.703.724.578
- Nguyên giá	222		345.019.359.285	345.019.359.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.688.887.827)	(189.315.634.707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	69.540.909.657	71.010.604.788
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.504.227.970)	(20.034.532.839)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	147.686.734.714	148.601.668.756
- Nguyên giá	228		166.292.979.987	166.292.979.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.606.245.273)	(17.691.311.231)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	10	12.319.007.407	12.319.007.407
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		12.319.007.407	12.319.007.407
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	12	120.197.621.116	108.830.873.765
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		120.197.621.116	108.830.873.765
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(19.950.000)	(19.950.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	270	13	72.585.751.437	75.043.195.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		2.805.481.120	2.888.909.895
5. Lợi thế thương mại	279		69.780.270.317	72.154.285.797
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		935.190.890.414	933.566.369.066

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.276.871.080.670	1.273.761.442.154
I. Nợ ngắn hạn	310		1.267.710.528.733	1.264.600.890.217
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	46.929.089.704	46.968.965.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	52.286.571.926	52.654.431.926
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	630.376.440	991.914.078
4. Phải trả người lao động	314		361.012.377	388.973.987
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	248.327.381.723	244.959.718.313
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	26.556.348.871	26.456.777.270
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	887.454.107.059	887.014.468.884
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.814.166.141	1.814.166.141
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	3.351.474.492	3.351.474.492
II. Nợ dài hạn	330		9.160.551.937	9.160.551.937
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.093.733.802	1.093.733.802
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	8.066.818.135	8.066.818.135
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(341.680.190.256)	(340.195.073.088)
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	(341.680.190.256)	(340.195.073.088)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(523.680.190.256)	(522.195.073.088)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(510.828.325.737)	(417.525.434.761)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.851.864.519)	(104.669.638.327)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		935.190.890.414	933.566.369.066

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2026
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Huỳnh Tuyết Nhi

Trần Minh Trọng

Lương Đức Tâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.210.478.981	20.878.150.336	3.210.478.981	20.878.150.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.210.478.981	20.878.150.336	3.210.478.981	20.878.150.336
4. Giá vốn hàng bán	11	23	4.746.854.281	20.707.447.963	4.746.854.281	20.707.447.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.536.375.300)	170.702.373	(1.536.375.300)	170.702.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	24.067.353	17.688.587.466	24.067.353	17.688.587.466
7. Chi phí tài chính	22	25	3.562.944.995	5.205.594.016	3.562.944.995	5.205.594.016
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.562.944.698	5.202.563.961	3.562.944.698	5.202.563.961
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	12.364.730	896.137.974	12.364.730	896.137.974
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.897.005.874	4.789.246.093	5.897.005.874	4.789.246.093
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.984.623.546)	6.968.311.756	(10.984.623.546)	6.968.311.756
12. Thu nhập khác	31		15.379	295.871.387	15.379	295.871.387
13. Chi phí khác	32		1.867.256.352	26.117.405.956	1.867.256.352	26.117.405.956
14. Lợi nhuận khác	40	27	(1.867.240.973)	(25.821.534.569)	(1.867.240.973)	(25.821.534.569)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.851.864.519)	(18.853.222.813)	(12.851.864.519)	(18.853.222.813)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12.851.864.519)	(18.853.222.813)	(12.851.864.519)	(18.853.222.813)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(12.851.864.519)	(18.853.222.813)	(12.851.864.519)	(18.853.222.813)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(706)	(1.036)	(706)	(1.036)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2026
CHỦ TỊCH HĐQT


Lê Huỳnh Tuyết Nhi


Trần Minh Trọng



Lương Đức Tâm

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VNĐ	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(12.851.864.519)	(18.853.222.813)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.757.882.293	6.153.243.717
Các khoản dự phòng	03	-	(25.724.482.265)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.538.888.100	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.458)	7.988.705.893
Chi phí lãi vay	06	(3.562.944.698)	5.202.563.961
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.118.049.282)	(25.233.191.507)
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	16.541.014.146	6.364.016.694
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	-	5.613.344.227
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(15.035.818.469)	11.637.837.424
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12	2.475.487.364	(75.611.427)
(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.517.224)	(99.187.423)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	910.197.519	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(784.717.740)	(542.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.026.403.686)	(2.334.992.012)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	11.565.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.580.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.778.434.215
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.044.870	290.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.044.870	18.923.724.473
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.028.000.000	4.389.795.023
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(588.361.825)	(22.460.079.132)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	439.638.175	(18.070.284.109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2.582.720.641)	(1.481.551.648)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.694.452.954	5.751.655.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.111.732.313	4.270.104.136

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2026
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Lê Huỳnh Tuyết Nhi


Trần Minh Trọng


Lương Đức Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là: xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

- Công ty TNHH Angimex Furious
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty Cổ phần Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex
- Công ty CP Lương thực Angimex

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (*)	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp (*)	100%

(*) Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là: Xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; Đánh bóng và xuất khẩu gạo; Mua bán lương thực và thực phẩm.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 99/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2026

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2026

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt - VND	-	388.887
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.549.267.874	4.151.622.101
- VND	1.319.460.841	3.956.097.464
- USD (*)	195.098.706	195.524.637
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (**)	2.562.464.439	2.542.441.966
	4.111.732.313	6.694.452.954

* Chi tiết số dư ngoại tệ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	9.406,47	195.098.706
		195.098.706

** Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở xuống

	Số cuối kỳ 31/03/2026		
	VND	Tổng cộng	Kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sài Gòn	2.562.464.439	2.562.464.439	1 tháng
Tổng cộng	2.562.464.439	2.562.464.439	-
			Lãi suất
			3,05%/năm

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Số phải thu	Dự phòng	Số phải thu	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	184.554.610.450	(94.907.312.582)	183.492.260.199	(95.066.590.388)
Bên thứ ba	173.040.980.447	(88.202.389.732)	172.605.630.196	(88.361.667.538)
- Công ty Cổ Phần APC Holdings	42.138.512.882	-	42.138.512.882	-
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	30.966.407.000	(30.966.407.000)	30.966.407.000	(30.966.407.000)
- Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	(24.100.000.000)	24.100.000.000	(24.100.000.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	(19.924.000.000)	19.924.000.000	(19.924.000.000)
- Liên hiệp Hợp Tác Xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	18.395.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	(11.366.779.492)	17.000.000.000	(11.366.779.492)
- Khách hàng khác	20.516.660.565	(1.845.203.240)	38.476.710.314	(2.004.481.046)
Bên liên quan	11.513.630.003	(6.704.922.850)	10.886.630.003	(6.704.922.850)
- Công ty CP Golden Paddy	6.704.922.850	(6.704.922.850)	6.704.922.850	(6.704.922.850)
- Công ty TNHH Angimex Furious	2.548.763.953	-	1.921.763.953	-
- Trần Thị Cẩm Châm	1.129.971.600	-	1.129.971.600	-
- Huỳnh Thanh Tùng	1.129.971.600	-	1.129.971.600	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	123.482.859.922	(113.791.382.150)	123.390.221.033	(113.813.672.900)
Bên thứ ba	123.008.530.105	(113.791.382.150)	122.915.891.216	(113.813.672.900)
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	(50.040.390.000)	50.040.390.000	(50.040.390.000)
- Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	(24.500.000.000)	24.500.000.000	(24.500.000.000)
- Công ty Cổ Phần APC Holdings	-	-	-	-
- Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
- Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát	15.506.706.000	(15.506.706.000)	15.506.706.000	(15.506.706.000)
- Công ty TNHH Tân Kỳ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH TMDV Akisei	3.665.036.000	(3.665.036.000)	3.665.036.000	(3.665.036.000)
- Khách hàng khác	7.296.398.105	(79.250.150)	7.203.759.216	(101.540.900)
Bên liên quan	474.329.817	-	474.329.817	-
- Công ty Cổ phần An Trường An - CN Hồ Chí Minh	474.329.817	-	474.329.817	-
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Bên thứ ba	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp công nghệ cao Angimex	-	-	-	-
Bên liên quan	-	-	-	-
d) Các khoản phải thu khác	71.764.397.217	(35.816.558.307)	71.614.774.459	(35.634.989.751)
Bên thứ ba	71.764.397.217	(35.816.558.307)	70.982.597.640	(35.634.989.751)
- Tạm ứng cán bộ nhân viên	35.394.173.455	(34.059.201.800)	35.754.714.293	(34.059.201.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

- Bà Lương Đặng Xuân	28.746.257.760	-	28.746.257.760	-
- Thuế GTGT tài sản góp vốn	5.363.636.364	-	5.363.636.364	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm tài sản chờ ghi nhận	-	-	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận	1.117.989.223	-	1.117.989.223	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.142.340.415	(1.757.356.507)	632.176.819	(1.575.787.951)
Bên liên quan	-	-	-	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	395.849.957	(354.160.355)
Công cụ dụng cụ	6.492.653.073	(6.386.572.488)
Thành phẩm	9.678.607	(34.216.542)
Hàng hóa	25.644.734	29.420.396
Tổng cộng	6.923.826.371	(6.745.528.989)
	19.073.109.991	(8.817.855.376)

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	18.043.109
Thuế GTGT được khấu trừ	6.212.733.490	6.443.481.093
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Tổng cộng	6.212.733.490	6.461.524.202

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán dài hạn		
Bên thứ ba	213.040.016.890	213.040.016.890
- Huỳnh Thị Thủy Vy	179.040.016.890	179.040.016.890
- Lưu Minh Sĩ	34.000.000.000	34.000.000.000
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	213.040.016.890	213.040.016.890
b. Phải thu dài hạn khác		
Bên thứ ba	1.000.000	1.000.000
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.000.000	1.000.000
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	1.000.000	1.000.000

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.319.007.407	12.319.007.407
- Công trình Lương An Trà	7.407.407.407	7.407.407.407
- Công trình NM Định Thành	3.746.040.000	3.746.040.000
- Công trình NM Bình Thành	820.000.000	820.000.000
- Công trình NM Đa Phước	297.000.000	297.000.000
- Công trình khác	48.560.000	48.560.000
Tổng cộng	12.319.007.407	12.319.007.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

11.1. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	113.237.424.032	209.723.107.325	5.647.563.048	16.411.264.880	345.019.359.285
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	113.237.424.032	209.723.107.325	5.647.563.048	16.411.264.880	345.019.359.285
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	(62.182.453.485)	(114.834.971.392)	(4.398.207.806)	(7.900.002.018)	(189.315.634.701)
Khấu hao trong kỳ	(613.888.158)	(2.433.098.292)	(32.228.493)	(294.038.183)	(3.373.253.126)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	(62.796.341.643)	(117.268.069.684)	(4.430.436.299)	(8.194.040.201)	(192.688.887.827)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	51.054.970.547	94.888.135.933	1.249.355.242	8.511.262.862	155.703.724.584
Tại ngày 31/03/2026	50.441.082.389	92.455.037.641	1.217.126.749	8.217.224.679	152.330.471.458
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93.068.349.070 đồng.					

11.2. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc TB VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	91.045.137.627	91.045.137.627
Thuê tài chính trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2026	91.045.137.627	91.045.137.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2026	(20.034.532.839)	(20.034.532.839)
Khấu hao trong kỳ	(1.469.695.131)	(1.469.695.131)
Tại ngày 31/03/2026	(21.504.227.970)	(21.504.227.970)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	71.010.604.788	71.010.604.788
Tại ngày 31/03/2026	69.540.909.657	69.540.909.657
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có		

11.3. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	165.022.767.987	1.270.212.000	166.292.979.987
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	165.022.767.987	1.270.212.000	166.292.979.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	(16.739.468.802)	(951.842.429)	(17.691.311.231)
Khấu hao trong kỳ	(889.486.092)	(25.447.950)	(914.934.042)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	(17.628.954.894)	(977.290.379)	(18.606.245.273)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	148.283.299.185	318.369.571	148.601.668.756
Tại ngày 31/03/2026	147.393.813.093	292.921.621	147.686.734.714
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/03/2026	01/01/2026		
		VND	VND		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	120.197.621.116	108.830.873.765		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	19.950.000	19.950.000		
		<u>120.217.571.116</u>	<u>108.850.823.765</u>		
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*):					
Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/03/2026 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:					
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Angimex Furious	49,00%	42.517.035.921	-	42.517.035.921	-
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	36.761.750.792	-	37.756.495.641	-
- Công ty Cổ Phần Lương thực Angimex	45,00%	40.918.834.403	-	28.557.342.203	-
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49,00%	-	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	29,55%	-	-	-	-
Tổng cộng		<u>120.197.621.116</u>	<u>-</u>	<u>108.830.873.765</u>	<u>-</u>
(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :					
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
Tổng cộng		<u>19.950.000</u>	<u>(19.950.000)</u>	<u>19.950.000</u>	<u>(19.950.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

a. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa	-	2.678.822.108
Công cụ và dụng cụ	8.667.498	54.976.827
Chi phí thay thế, bảo trì, sửa chữa và khác	2.796.813.622	155.110.960
Tổng cộng	2.805.481.120	2.888.909.895

b. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất		
	Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	38.142.095.639	56.818.523.562	94.960.619.201
Số cuối kỳ	38.142.095.639	56.818.523.562	94.960.619.201
Phân bổ lũy kế			
Số đầu kỳ	11.442.628.692	11.363.704.712	22.806.333.404
Phân bổ trong kỳ	953.552.391	1.420.463.089	2.374.015.480
Số cuối kỳ	12.396.181.083	12.784.167.801	25.180.348.884
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	26.699.466.947	45.454.818.850	72.154.285.797
Số cuối kỳ	25.745.914.556	44.034.355.761	69.780.270.317

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên thứ ba	17.219.199.630	16.524.286.409
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang	5.751.402.000	5.056.102.000
- Công ty CP Kỹ thuật Ảnh Minh	4.130.740.800	4.130.740.800
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	2.143.825.369	2.143.825.369
- Khác	5.193.231.461	5.193.618.240
Bên liên quan	29.709.890.074	30.444.678.717
- Công ty Cổ Phần Lương thực Angimex	29.709.890.074	30.444.678.717
Tổng cộng	46.929.089.704	46.968.965.126

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên thứ ba	34.824.571.926	52.654.431.926
- Công ty TNHH MTV Louis Rice	40.080.000.000	40.080.000.000
- Công ty TNHH Toccoo Việt Nam	6.134.000.000	6.134.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	3.489.395.139	3.489.395.139
- Carolina Marketing	1.177.415.750	1.177.415.750
- Khác	24.007.080.911	1.773.621.037
Bên liên quan	17.462.000.000	-
- Công ty Cổ phần GKM Holdings	17.462.000.000	-
Tổng cộng	52.286.571.926	52.654.431.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Thuế GTGT đầu ra	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền thuế đất và Thuế khác	VND
Đầu kỳ 01/01/2026	-	23.464.454	183.825.330	784.350.374	
Số phải nộp trong kỳ	-	-	25.044.364	382.184.473	
Số đã thực nộp trong kỳ	-	-	-	(768.492.555)	
Số đã khấu trừ trong kỳ	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	
Cuối kỳ 31/03/2026	-	23.464.454	208.869.694	398.042.292	

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên thứ ba		
Lãi trái phiếu phải trả		
Lãi tiền vay phải trả	241.316.267.638	242.132.435.655
Bà Lương Đặng Xuân - Trích trước chi phí	-	-
Các khoản khác	7.011.114.085	2.827.282.658
Tổng cộng	248.327.381.723	244.959.718.313

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.832.387.162	1.968.079.962
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Phải trả Công ty Cổ phần APC Holdings	18.269.040.300	18.269.040.300
Các khoản khác	4.037.342.616	3.802.078.215
Tổng cộng	26.556.348.871	26.456.777.270
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	8.066.818.135	8.066.818.135
Phải trả dài hạn khác	1.093.733.802	1.093.733.802
Tổng cộng	9.160.551.937	9.160.551.937

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.306.171.826	3.306.171.826
Quỹ phúc lợi XH	45.302.666	45.302.666
Tổng cộng	3.351.474.492	3.351.474.492

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2026	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2026
Vay ngắn hạn (*)	887.454.107.059	558.361.825	1.028.000.000	887.014.468.884
Bên thứ ba	872.156.107.059	558.361.825	-	872.714.468.884
- Vay cá nhân	-	558.361.825	-	558.361.825
- Vay tổ chức khác	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn ngân hàng	280.960.032.828	-	-	280.960.032.828
- Thuê tài chính đến hạn trả	31.195.074.231	-	-	31.195.074.231
- Trái phiếu đến hạn trả	560.001.000.000	-	-	560.001.000.000
Bên liên quan	15.298.000.000	-	1.028.000.000	14.270.000.000
- Công ty liên kết	15.298.000.000	-	1.028.000.000	14.270.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.066.818.135	-	-	8.066.818.135
- Thuê tài chính dài hạn	8.066.818.135	-	-	8.066.818.135
Tổng cộng	895.520.925.194	558.361.825	1.028.000.000	895.081.287.019

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/03/2025		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	USD			
Bên thứ ba	271.450.032.828	9.510.000.000	280.960.032.828		
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	271.450.032.828	9.510.000.000	280.960.032.828	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 6,5%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	-	-	-		12%/năm đối với vay VND
Bên liên quan	15.298.000.000	0	15.298.000.000		
Công ty liên kết	15.298.000.000		15.298.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	12%/năm đối với vay VND

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/03/2025		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	USD			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND)	31.195.074.231		31.195.074.231	60 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001 – Nợ gốc	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2223001 – Nợ gốc	210.001.000.000		210.001.000.000	30 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	893.242.107.059	9.510.000.000	887.454.107.059		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	182.000.000.000	-	-	-	(417.525.434.761)	-	(235.525.434.761)
(Lỗ) trong năm					(104.669.638.327)		(104.669.638.327)
Tăng từ thoái vốn đầu tư công ty con							-
Tại ngày 31/12/2025	182.000.000.000	-	-	-	(522.195.073.088)	-	(340.195.073.088)
(Lỗ) trong năm					(12.851.864.519)	-	(12.851.864.519)
Tăng từ thoái vốn đầu tư công ty con					11.366.747.351		11.366.747.351
Tại ngày 31/03/2026	182.000.000.000	-	-	-	(523.680.190.256)	-	(341.680.190.256)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

21.4 Cổ phiếu

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng lương thực	600.303.600	17.685.220.582
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	-	-
Doanh thu dịch vụ CNC	-	-
Doanh thu khác	2.610.175.381	3.192.929.754
Tổng cộng	3.210.478.981	20.878.150.336
Các khoản giảm trừ	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	-	-
Doanh thu bán hàng lương thực	600.303.600	17.685.220.582
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	-	-
Doanh thu dịch vụ CNC	-	-
Doanh thu khác	2.610.175.381	3.192.929.754
Tổng cộng	3.210.478.981	20.878.150.336

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng lương thực	582.930.000	15.538.396.101
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	-	-
Giá vốn dịch vụ CNC, gia công	-	-
Giá vốn khác	4.163.924.281	5.169.051.862
Tổng cộng	4.746.854.281	20.707.447.963

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	17.645.299.278
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.067.353	37.307.722
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5.980.466
Tổng cộng	24.067.353	17.688.587.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí lãi vay	3.562.944.995	5.202.563.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.030.055
Chi phí đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	3.562.944.995	5.205.594.016

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nhân viên	-	315.530.150
Chi phí vật liệu, bao bì	-	264.521.558
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.010.030	260.727.170
Chi phí bằng tiền khác	1.354.700	55.359.096
Tổng cộng	12.364.730	896.137.974

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	961.914.600	1.415.365.150
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.777.524	277.975.011
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.573.960.984	1.727.210.819
Thuế, phí và lệ phí	395.892.175	388.874.750
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.538.621.121	386.517.410
Chi phí bằng tiền khác	332.839.470	593.302.953
Tổng cộng	5.897.005.874	4.789.246.093

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	7.179.375.325
Chi phí nhân công	961.914.600	2.318.439.300
Chi phí khấu hao	5.725.375.350	6.380.035.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.549.631.151	1.661.592.039
Chi phí khác	763.251.022	1.157.441.430
Tổng cộng	10.000.172.123	18.696.883.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	186.363.636
Thu nhập bất thường khác	15.379	109.507.751
Thu nhập khác	15.379	295.871.387
Lỗ do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	25.857.683.217
Chi phí bất thường khác	1.867.256.352	259.722.739
Chi phí khác	1.867.256.352	26.117.405.956
Lợi nhuận khác	(1.867.240.973)	(25.821.534.569)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.851.864.519)	(18.853.222.813)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	-	-
Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(12.851.864.519)	(18.853.222.813)
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.851.864.519)	(18.853.222.813)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(12.851.864.519)	(18.853.222.813)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(706)	(1.036)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong kỳ kế toán 31/03/2026 như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
- Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết
- Công ty Cổ Phần Lương thực Angimex ⁽¹⁾	Công ty liên kết
- Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến	Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Công ty CP An Trường An - CN Hồ Chí Minh	Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Trần Thị Cẩm Châm	Người nội bộ

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2025 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.552.950.441	809.844.680
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	769.954.680	769.954.680
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	750.000.000	39.890.000
Công ty CP Lương thực Angimex	Công ty liên kết	32.995.761	-
ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ		5.585.315.750	-
Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến	Tổ chức có liên quan người nội bộ	5.585.315.750	-
iii) Mua cổ phiếu		-	8.832.600.000
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	-	8.832.600.000
iv) Bán cổ phiếu		-	3.364.260.000
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	-	3.364.260.000
v) Chuyển nhượng vốn góp Công ty TNHH Lương thực Angimex		1.255.524.000	-
Trần Thị Cẩm Châm	Người nội bộ	1.255.524.000	-

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/3/2025 :

Các bên liên quan	Quan hệ	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		11.513.630.003	10.886.630.003
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	6.704.922.850	6.704.922.850
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	2.548.763.953	1.921.763.953
Trần Thị Cẩm Châm	Người nội bộ	1.129.971.600	1.129.971.600,00
-Huỳnh Thanh Tùng		1.129.971.600	1.129.971.600
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		474.329.817	474.329.817
Công ty CP An Trường An - CN Hồ Chí Minh	Tổ chức có liên quan người nội bộ	474.329.817	474.329.817
iii) Phải trả người bán ngắn hạn		29.709.890.074	30.444.678.717
Công ty CP Lương thực Angimex	Công ty liên kết	29.709.890.074	30.444.678.717
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.462.000.000	-
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	17.462.000.000	-
v) Vay		15.298.000.000	14.270.000.000
Công ty CP Lương thực Angimex	Công ty liên kết	15.298.000.000	14.270.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

30.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt và bên liên quan

a. Nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị				
1	Ông Lương Đức Tâm	Chủ tịch		
2	Ông Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	25/04/2024	01/04/2026
3	Ông Lê Thế Hiền	Thành viên độc lập	01/04/2026	
4	Ông Nguyễn Trung Hà	Thành viên		
5	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên		
6	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	22/12/2025	01/04/2026
7	Bà Lý Mỹ Hương	Thư ký		
Ủy ban kiểm toán (*)				
1	Ông Chu Văn Dũng	Chủ tịch		01/04/2026
2	Ông Lê Thế Hiền	Chủ tịch	01/04/2026	
3	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	29/12/2025	01/04/2026
4	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên	01/04/2026	

b. Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt và bên liên quan

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác				
1	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	119.859.675	-
2	Ông Trần Minh Trọng	Kế toán trưởng	57.480.000	-
			177.339.675	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

31.1. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	600.303.600	2.610.175.381	3.210.478.981
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	17.373.600	(1.553.748.900)	(1.536.375.300)
Chi phí bán hàng	12.364.730		12.364.730
Chi phí quản lý	3.522.990.394	2.374.015.480	5.897.005.874
Các khoản mục không phân bổ			
Thu nhập tài chính			24.067.353
Chi phí tài chính			3.562.944.995
Thu nhập khác			(1.867.240.973)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết			-
Lợi nhuận trước thuế			(12.851.864.519)
Thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế			(12.851.864.519)
Tổng tài sản			
Tài sản bộ phận	390.801.050.603		390.801.050.603
Tài sản không phân bổ			544.389.839.811
Cộng			935.190.890.414
Tổng nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	104.814.519.022		104.814.519.022
Nợ phải trả không phân bổ			1.172.056.561.648
Cộng			1.276.871.080.670

31.2 Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2026		
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.610.175.381	600.303.600	3.210.478.981
Giá vốn	3.167.230.298	589.457.000	3.756.687.298
Lợi nhuận gộp	(557.054.917)	10.846.600	(546.208.317)
	Năm 2025		
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	20.167.576.192	710.574.144	20.878.150.336
Giá vốn	20.072.943.963	634.504.000	20.707.447.963
Lợi nhuận gộp	94.632.229	76.070.144	170.702.373

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2026
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Huỳnh Tuyết Nhi

Trần Minh Trọng



Lương Đức Tâm

